

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-KCNĐN ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ Amico tại đường số 7, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 1458/KCNĐN-MT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH vật liệu Công nghệ Amico tại văn bản số 03-2024/AMICO ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại đường số 7, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ Amico (sau đây gọi là chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ Amico: Xưởng sản xuất, gia công ép dán các nguyên liệu làm giấy, quy mô 20.000.000 m²/năm (tương đương 20.000 tấn/năm)” tại đường số 7, KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Wei Kang Việt Nam) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ Amico.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường số 7, KCN Sông mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Wei Kang Việt Nam).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3602800464 đăng ký lần đầu ngày 05/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7615375863 chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 23 tháng 11 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602800464.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công ép dán nguyên liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng thuê lại để hoạt động là 5.000 m² (trong tổng diện tích khu đất 10.023 m²).

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 20.000.000 m²/năm tương đương 20.000 tấn/năm (Sản xuất, gia công ép dán nguyên liệu làm giày như: TPU da, TPU màng mỏng, TPU dạng nóng chảy, TPU hỗn hợp, PU da và PU màng mỏng).

- Quy trình sản xuất PU màng mỏng: *Keo PU → Trộn màu → Tạo màng (Đổ keo → Sấy 3 lớp) → Kiểm tra màu → Cuộn → Phân cuộn → Đóng gói → Xuất bán hoặc chuyển sang dây chuyền sản xuất PU da.*

- Quy trình sản xuất TPU màng mỏng/TPU nóng chảy: *Hạt nhựa TPU → Nung nóng chảy → Ép mỏng → Giải nhiệt → Cuộn → Phân cuộn → Đóng gói → Xuất bán hoặc chuyển sang dây chuyền sản xuất TPU da.*

- Quy trình sản xuất TPU hỗn hợp: *Cuộn PU màng mỏng và cuộn TPU màng mỏng → Ép → Giải nhiệt → Cuộn → Đóng gói → Xuất bán.*

- Quy trình sản xuất PU da và TPU da: *Cuộn PU màng mỏng, cuộn TPU màng mỏng và da → Ép → Giải nhiệt → Cuộn → Đóng gói → Xuất bán.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của cơ sở (bao gồm nước thải sinh hoạt và vệ sinh văn phòng) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây để tiếp tục xử lý.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN và cũng là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 54/HĐXLNT-2014 ngày 30 tháng 12 năm 2014.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây và tuân thủ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Sông Mây do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, lưu lượng khoảng 14,4 m³/ngày.đêm: Được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống PVC120mm và các hố ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại hố ga đầu nối NT.WK.Đ7 trên đường số 7.

- Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh văn phòng, lưu lượng khoảng 2,4 m³/ngày.đêm: Được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống PVC120mm và các hố ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại hố ga đầu nối NT.WK.Đ7 trên đường số 7.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn: 03 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt, nước vệ sinh văn phòng* → *Bể tự hoại* → *Hố ga đầu nối* → *Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây.*

- Tổng thể tích thiết kế: 84 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Sông Mây và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa chủ cơ sở và chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ và ép keo PU.
- Nguồn số 2: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình khuấy màu keo PU.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 1 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214266 ; Y = 412951;

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 2 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214286 ; Y = 412963;

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 3 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214227 ; Y = 412906;

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình đổ và ép keo PU số 4 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214270 ; Y = 412969;

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình khuấy màu keo PU số 1 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214297 ; Y = 412969;

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình khuấy màu keo PU số 2 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214304; Y = 412949;

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình khuấy màu keo PU số 3 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214306 ; Y = 412939;

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải sau hệ thống phát thải từ quá trình khuấy màu keo PU số 4 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X =1214302 ; Y = 412937;

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.400 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 700 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 700 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Hơi dung môi sau khi xử lý được xả thải ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và $K_p=1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình đổ và ép keo PU được thu gom bằng 4 đường ống kích thước Ø200 (2 ống); Ø 100 (1 ống); Ø300 (1 ống) bằng tole về hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 01, 02, 03, 04 để xử lý.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình khuấy màu keo PU được thu gom bằng 4 đường ống kích thước Ø300 bằng tole về hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 01, 02, 03, 04 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03, 04).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dung môi → Chụp hút → Quạt hút → Tấm lọc than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 05, 06, 07, 08).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Tắm lọc than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 700 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 04 hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU, công suất thiết kế: 1.400 m³/giờ/hệ thống.

- 04 hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU, công suất thiết kế: 700 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 1.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 2.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 3.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 4.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 1.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 2.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 3.

- 01 ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 4.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: từ quá trình hoạt động của máy khuấy màu.
- Nguồn số 02: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 1.
- Nguồn số 03: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 2.
- Nguồn số 04: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 3.
- Nguồn số 05: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình đổ và ép keo PU số 4.
- Nguồn số 06: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 1.
- Nguồn số 07: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 2.
- Nguồn số 08: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 3.
- Nguồn số 09: từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình khuấy màu keo PU số 4.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: tọa độ (X = 1214248; Y=412973).
- Nguồn số 02: tọa độ (X = 1214266; Y = 412951).
- Nguồn số 03: tọa độ (X = 1214286; Y = 412963).
- Nguồn số 04: tọa độ (X = 1214227; Y = 412906).
- Nguồn số 05: tọa độ (X = 1214270; Y = 412969).
- Nguồn số 06: tọa độ (X = 1214297; Y = 412951).
- Nguồn số 07: tọa độ (X = 1214304; Y = 412949).
- Nguồn số 08: tọa độ (X = 1214306; Y = 412939).
- Nguồn số 09: tọa độ (X = 1214302; Y = 412937).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT. Cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	785
3	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	3.824
4	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	4.042
5	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	32.760
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	10
7	Tám than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	NH	110
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					41.541

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT	2.324,5
2	Giấy bọc, ống giấy, thùng carton thải	18 01 05	Rắn	TT-R	15.407
3	Nhựa phế liệu: TPU, PU, PET	18 01 06	Rắn	TT-R	53.140
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					70.871,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

Khối lượng phát sinh khoảng: 31,5 (tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy, bao bì mềm được buộc kín miệng.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Có mái che và tường bao quanh, có cửa đóng mở được sơn bằng sơn chống gỉ, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, thiết bị chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, bao bì mềm được buộc kín miệng.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 2 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình sản xuất theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản

chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI